

I H CHU
TR NG I H C KINH T

BÁO CÁO TÓM T T
TÀI KHOA H C VÀ CÔNG NGH C P C S

NH NG NHẬT NH H NG N TÍNH HI U QU C AH
TH NG THÔNG TIN K TOÁN T I CÁC B NH VI N
TRÊN THÀNH PH • HU

Mã s : SV2018-03-31

Ch nhi m. tài: Sinh viên Nguy n Th Ph ng An

Hu , 12/2018

I H CHU
TR NG I H C KINH T

BÁO CÁO TÓM T T
TÀI KHOA H C VÀ CÔNG NGH C P C S

NH NG NHẬT NH H NG N TÍNH HI U QU C A H
TH NG THÔNG TIN K TOÁN T I CÁC B NH VI N
TRÊN THÀNH PH HU

Mã s : SV2018-03-31

Xác nh n c a n v
(ký, h tên)

Ch nhi m tài
(ký, h tên)

Hu , 12/2018

PH N M U

1. Tính c p thi t c a tài

H th ng thông tin k toán không ch óng vai trò quan tr ng t i nh ng công ty, doanh nghi p ho t ng vì m c tiêu l i nhu n, mà còn là công c qu n lý không th thi u t i các n v hành chính s nghi p, c th là b nh vi n. Tuy nhiên, có th nh n th y r ng, h th ng thông tin k toán t i m i b nh vi n l i có m c ho t ng hi u qu khác nhau. Nh m cung c p cho ng i c nh ng thông tin v nhân t nh h ng n HTTKT c ng nh ánh giá m c nh h ng c a nh ng nhân t này n HTTKT, ng i vi t xin ch n tài nghiênc u c a mình là “Nh ng nhân t nh h ng n tính hi u qu c a h th ng thông tin k toán t i các b nh vi n trên à bàn thành ph Hu ”

2. M c tiêu nghiênc u

2.1. M c tiêu t ng quát

M c tiêu t ng quát c a tài là thông qua vi c xác nh nh ng nhân t kh ng nh nh h ng n hi u qu c a h th ng thông tin k toán, t ó ánh giá m c nh h ng c a t ng nhân t , nghiênc u và xu t nh ng gi i pháp góp ph n nâng cao hi u qu c a h th ng thông tin k toán trong các b nh vi n trên à bàn thành ph Hu

2.2. M c tiêu c th

Th nh t, tìm hi u các nghiênc u khoa h c trong và ngoài n c h th ng l i c s lý thuy t v h th ng thông tin k toán và hi u qu c a h th ng thông tin k toán, t ó xu t mô hình nghiênc u phù h p.

Th hai, h th ng hóa nh ng nhân t nh h ng n HTTKT sao cho m b o phù h p v i th c tr ng b nh vi n thành ph Hu

Th ba, o l ng và ánh giá c m c nh h ng c a t ng nhân t i v i HTTKT

Th t , xu t gi i pháp , nâng cao hi u qu HTTKT t i m t s b nh vi n trên thành ph Hu

3. i t ng và ph m vi nghiênc u

3.1 i t ng nghiênc u

Nh ng nhân t nh h ng n h th ng thông tin k toán t i các b nh vi n trên thành ph Hu

3.2 Ph m vi nghiênc u

Các b nh vi n trên à bàn thành ph Hu (b nh vi n Trung ng, b nh vi n Qu c t , b nh vi n M t, b nh vi n i h c Y, b nh vi n Hoàng Vi t Th ng, b nh vi n Thành ph Hu , b nh vi n Giao thông v n t i,...)

4. Ph ng pháp nghiênc u

Ph ng pháp nghiênc u tài li u

Ph ng pháp quan sát

Ph ng pháp ph ng v n tay ôi

Ph ng pháp tr ng c u ý ki n b ng b ng h i (s d ng thang o Likert 5 i m)

Ph ng pháp x lý s li u SPSS

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Hệ thống thông tin

1.1.1 Khái niệm hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin là tập hợp các nguồn lực và phương tiện nhằm mục đích thu thập, xử lý, truy cập, lưu trữ và thông tin giúp người sử dụng đưa ra quyết định phù hợp và tối ưu nhất. (Cung cấp, 2004)

1.1.2. Thành phần của hệ thống thông tin

Mô hình hệ thống thông tin có 4 yếu tố: (Piccoli, 2007)

Công nghệ thông tin

Con người

Các quy trình

Các cấu trúc

1.1.3 Chức năng hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin có 4 chức năng cơ bản là: (Cung cấp, 2004):

Hệ thống thông tin có thể tích hợp và tích hợp các nguồn lực phù hợp với nhu cầu khác nhau và nhiệm vụ của tổ chức để chi tiết các hoạt động.

Hệ thống thông tin có thể tích hợp các chi phí và chi phí của quy trình quản lý quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

Hệ thống thông tin có thể tích hợp và tích hợp các dữ liệu trên các nền tảng kỹ thuật tiên tiến và công nghệ thông tin hiện đại.

Hệ thống thông tin có thể tích hợp các nguồn lực khác nhau mang lại lợi ích khác biệt như phù hợp với thích nghi với các môi trường kinh doanh.

1.1.4. Vai trò hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin có 3 vai trò chủ yếu là (Cung cấp, 2004):

Xử lý, tích hợp và tích hợp các quy trình kinh doanh, sản xuất chính

Cung cấp thông tin hữu ích cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị và truy cập thông tin trực tuyến.

Chia sẻ dữ liệu, thông tin trong phạm vi doanh nghiệp

1.2 Hệ thống thông tin kế toán

1.2.1. Khái niệm hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information Systems) là hệ thống thu thập, xử lý, tích hợp và lưu trữ dữ liệu nhằm cung cấp dữ liệu, thông tin phục vụ cho quá trình ra quyết định của công ty (Romney, Steinbart, & Cushing, 2000)

1.2.2. Các thành phần của hệ thống thông tin kế toán

Có 6 yếu tố của thành phần hệ thống thông tin kế toán của một công ty (Romney et al., 2000) đó là:

Người sử dụng hệ thống thông tin kế toán

Các quy trình, thủ tục và hướng dẫn thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu

Dữ liệu và các hoạt động kinh doanh

Các phần mềm và các ứng dụng xử lý dữ liệu

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm hệ thống máy tính, thiết bị, mạng kết nối

Sử dụng khi cần trong hệ thống và các phương pháp an ninh.

1.2.3. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán

Th nh t, thu th p, x lý, t ng h p và l u tr d li u c a các ho t ng k toán h ng ngày trong doanh nghi p. M c tiêu quan tr ng nh t c a HTTTKT là t ng h p các ho t ng c a doanh nghi p t o nên l b c tranh chân th t và áng tin c y v tình hình tài chính c a doanh nghi p ó (Toth, 2012).

Th hai, h tr ng i có nhu c u s d ng thông tin trong vi c ti p c n v i thông tin k toán l cách đ dàng, nhanh chóng và hi u qu . S ng đ ng c a công ngh thông tin ã đ n t i s cung c p thông tin l cách nhanh chóng và s n có h n so v i tr c ây, bao g m nh ng thông tin t bên ngoài, bên trong, nh ng thông tin ã t ng s d ng tr c ây, t ó làm t ng kh n ng ti p c n thông tin (Ismail & King, 2014) c a ng i s d ng.

Th ba, cung c p nh ng thông tin giúp nhà qu n lý có th a ra quy t nh t h n. HTTTKT l m t v a m nhi m nhi m v ghi chép, t ng h p và l p báo cáo, l m t l i v a cung c p thông tin v i ch t l ng t t nh t nh m h tr ho t ng ra quy t nh c a nhà qu n lý (Toth, 2012).

1.3. Lý thuy t v tính hi u qu c a h th ng thông tin k toán

1.3.1. Khái ni m tính hi u qu c a h th ng thông tin k toán

Theo nh (Gelinas et al., 2011), tính hi u qu c a h th ng thông tin k toán là th c o l ng s thành công c a vi c t c m c tiêu nh ra. N u nh s l ng m c tiêu ra t c càng l n, m c thành công c a công vi c trong t ch c càng cao thì m c hi u qu c a HTTTKT c ng c ánh giá cao t ng ng. Còn theo nh (Salehi et al., 2010), tính hi u qu c a HTTTKT c xem là s thành công c a vi c s d ng h th ng nh m áp ng các nhu c u c a ng i dùng. i u này có ngh a là m c hi u qu c a l h th ng thông tin k toán t l thu n v i kh n ng áp ng nhu c u thông tin c a ng i s d ng

M t h th ng thông tin k toán c ánh giá là hi u qu cao khi h th ng thông tin k toán có th kh c ph c nh ng i m y u c a doanh nghi p và làm t ng kh n ng t c nh ng m c tiêu mà doanh nghi p ra (DeLone, 1988). HTTTKT c xây d ng, t ch c nh m cung c p thông tin cho nhà qu n lý. V i th , ngu n thông tin càng y , áng tin c y, phù h p, k p th i thì càng giúp cho nhà qu n lý a ra quy t nh úng n, t ó góp ph n giúp cho t ch c có th t c m c tiêu nh ã ra, ng th i phát huy th m nh, kh c ph c i m y u c a doanh nghi p.

M t h th ng thông tin k toán hi u qu có th cung c p nh ng quy t nh qu n lý h u hi u h tr a ra các quy t nh liên quan (Salehi et al., 2010). B i l , HTTTKT hi u qu s cung c p thông tin chính xác, thích h p, k p th i và hoàn ch nh (Gelinas et al., 2011) liên quan n tình hình tài chính c a n v cho nhà qu n lý.

1.3.2. C s o l ng tính hi u qu c a h th ng thông tin k toán

Có 2 cách th c ph bi n o l ng m c thành công c a HTTTKT ó là ánh giá m c c s d ng c a thông tin trong quá trình ra quy t nh c a nhà qu n lý và o l ng m c nh h ng c a HTTTKT i v i công vi c c a cá nhân và t ch c (Cerullo, 1980)

Tính hi u qu c a h th ng thông tin k toán ph thu c vào s nh n th c c a ng i ra quy t nh i v i s h u ích c a thông tin c cung c p t h th ng

trên tiêu chí lưu trữ thông tin có làm thỏa mãn nhu cầu sử dụng thông tin của người sử dụng trong quá trình vận hành, lập báo cáo quản lý, lập ngân sách và điều hành doanh nghiệp hay không (Sajady, Dastgir, & Nejad, 2012).

Theo Cornes (1989), tính hiệu quả của hệ thống thông tin không thể đánh giá thông qua lợi ích tăng thêm mà hệ thống mang lại. Lợi ích tăng thêm mà hệ thống mang lại có thể là sự hài lòng của người sử dụng thông tin kế toán, chất lượng thông tin kế toán, khả năng quản lý công việc trong hệ thống, mức độ hỗ trợ các hoạt động trong việc giúp thực hiện các mục tiêu ra,...

1.3.3. Lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

Thông qua việc tìm hiểu và nghiên cứu tài liệu khác nhau, có thể nhận thấy sự khác biệt tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp về nhiều khía cạnh như nhân tố khác nhau. Bài này xin đề cập đến nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và phụ thuộc đến tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, bao gồm:

Thứ nhất, quy mô hoạt động

Thứ hai, sự phức tạp của hệ thống thông tin kế toán

Thứ ba, sự tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin kế toán

Thứ tư, kiến thức của nhà quản lý về tin học trong hệ thống thông tin kế toán

Thứ năm, kiến thức kế toán của nhà quản lý

Thứ sáu, hiệu quả hoạt động của hệ thống bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

1.3.3.1. Quy mô hoạt động

Hình thức nghiên cứu trên thực tế của các nhà nghiên cứu chung là quy mô hoạt động có ảnh hưởng đến sự thành công của HTTKT. Theo DeLone (1988), có mối liên hệ giữa quy mô hoạt động và sự thành công của HTTKT. (de Guinea, Kelley, & Hunter, 2005) cũng cho thấy rằng, đó là quy mô của doanh nghiệp trực tiếp liên quan đến tính hiệu quả của HTTKT

Tính hiệu quả của HTTKT có sự khác biệt giữa các quy mô lớn và nhỏ. Các nhà nghiên cứu về doanh nghiệp lớn nhận thấy rằng doanh nghiệp nhỏ thì hệ thống không thể đáp ứng nhu cầu thuê chuyên viên IT (Nooteboom, 1988). Chính vì không có trang bị chuyên gia về máy tính trong nhà máy mà các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thì hệ thống phần mềm vận hành có rủi ro liên quan tới hệ thống máy tính của họ. Vì vậy có thể dự đoán về việc xây dựng HTTKT trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xuyên quốc gia như ngành công nghệ,...

1.3.3.2. Sự phức tạp của hệ thống thông tin kế toán

Sự phức tạp của hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp là một cấu trúc chi tiết và phức tạp, sự phức tạp và sự phức tạp lẫn nhau của sử dụng công nghệ thông tin và quản lý công nghệ thông tin trong doanh nghiệp (Raymond & Paré, 1992). Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, sự phức tạp của hệ thống thông tin không chỉ bao gồm những yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ mà còn có những ảnh hưởng đến toàn diện của nó (Mansor, Mohamed, Ling, & Kasim,

2016). Trong nghiên cứu này, sự phức tạp của HTTKT có phần lớn các phân hệ HTTKT mà các tổ chức sử dụng

Sự phức tạp của HTTKT có thể khiến cho các nhà quản lý khó tính hi u quả của HTTKT (Ismail & King, 2014)

1.3.3.3. Sự tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin kế toán

Có nhiều quan điểm khác nhau về vai trò của sự tham gia của nhà quản lý. Theo nhà (Cooper, 2006), sự tham gia của nhà quản lý có thể ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia, quan tâm và duy trì thái độ trong việc giúp đỡ những người khác thực hiện các mục tiêu. Các nghiên cứu về vai trò của nhà quản lý, (Phillips, 2009) phát hiện rằng sự tham gia của nhà quản lý liên quan đến những cam kết và hành vi của nhà quản lý cấp cao trong việc phân phối các nguồn lực và cung cấp các nguồn lực nhằm hỗ trợ các công việc trong tổ chức để thực hiện các nguồn lực này. Hay nói cách khác, sự tham gia của nhà quản lý vào việc tổ chức và quản lý hệ thống thông tin kế toán thể hiện qua mức độ tham gia của nhà quản lý trong các công việc xác định nhu cầu sử dụng thông tin, lựa chọn phần cứng và phần mềm, xây dựng hệ thống, duy trì hệ thống, xử lý các vấn đề xảy ra và lập kế hoạch cho những hoạt động công nghệ thông tin trong tương lai (Ismail & King, 2014)

Sự tham gia của nhà quản lý cấp cao đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức thành công hệ thống thông tin kế toán hi u quả. Nhà quản lý là người có thẩm quyền để đưa ra những quyết định kinh doanh để tổ chức khai thác HTTKT hi u quả bởi vì họ là người hi u rõ những hoạt động kinh doanh của mình (Thong, Yap, & Raman, 1996). Cho nên, nhà quản lý có thể xây dựng và tổ chức HTTKT sao cho phù hợp với những tiêu chí và chỉ số (Jarvenpaa & Ives, 1991)

1.3.3.4. Kiến thức của nhà quản lý về tin học trong HTTKT

Nhà quản lý có kiến thức về công nghệ thông tin không chỉ ảnh hưởng đến việc quản lý các công việc như sử dụng hệ thống thông tin,... mà còn có thể lựa chọn phần mềm, phần cứng phù hợp, xử lý các công việc, hoạt động bảo trì hệ thống công nghệ thông tin. Đây cũng là các nhà quản lý có thẩm quyền để thực hiện các công nghệ mới và ứng dụng các sản phẩm công nghệ mới trong tổ chức của mình (Hussin et al., 2002)

(Toth, 2012) đã nhận thấy rằng sự tham gia của HTTKT phụ thuộc chủ yếu vào người vận hành nó có kiến thức và kinh nghiệm về các ứng dụng. Kiến thức về tin học của nhà quản lý thể hiện qua mức độ thành thạo của họ trong việc sử dụng các ứng dụng như soạn thảo văn bản, tính toán, cơ sở dữ liệu, kế toán, sử dụng email, Internet, sử dụng các ứng dụng quản lý sản xuất,... (Ismail & King, 2014). Khi kiến thức và kỹ thuật của nhà quản lý trong lĩnh vực này càng cao, thì càng cho phép xây dựng hệ thống hi u quả.

1.3.3.5. Kiến thức kế toán của nhà quản lý

Vai trò của nhà quản lý HTTKT, trình độ, kinh nghiệm của họ là nhân tố chính quyết định thành công hay thất bại (Rockart, 1980). Về HTTKT, thì mức độ hi u biết và trình độ của họ về kế toán đóng vai trò vô cùng quan trọng

trong việc xây dựng và tổ chức HTTKT hữu ích. Sự thiếu hụt về thông tin kế toán của nhà quản lý có thể khiến cho doanh nghiệp xây dựng HTTKT không phù hợp với yêu cầu sử dụng (Ismail & King, 2014)

Theo nghiên cứu của (Ismail & King, 2014), nhà quản lý về kế toán HTTKT và thông tin kế toán sẽ có vị trí tốt hơn nếu người không có bất cứ kiến thức nào.

1.3.3.6. Hi hữu tố của những ít người bên trong và bên ngoài doanh nghiệp

Trong quá trình xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, nhà quản lý cần nắm vững và hiểu rõ các ít người bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Các ít người bên trong doanh nghiệp như người quản lý trong việc xây dựng và tổ chức HTTKT có thể là nhân viên công nghệ thông tin, nhân viên kế toán, chuyên viên tài vụ... Sự tham gia của những kỹ thuật và chuyên viên tài vụ có ảnh hưởng là vô cùng quan trọng (King, Grover, & Hufnagel, 1989). Bên ngoài, những ít người này giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp lời khuyên kịp thời, hữu ích và hỗ trợ nhà quản lý trong việc xây dựng, tổ chức HTTKT cũng như quy trình các vấn đề, sự cố xảy ra về HTTKT. Nếu như công ty thiếu những nhân viên tài vụ trong lĩnh vực kế toán và công nghệ thông tin, nhà quản lý phải tìm kiếm những ít người bên ngoài, hoặc có thể thuê nhân viên chi nhánh, quy trình sai lầm vì thiếu kiến thức, hiểu biết và kinh nghiệm chuyên sâu

Bên cạnh nắm vững các ít người bên trong doanh nghiệp, thì sự nắm vững các ít người bên ngoài doanh nghiệp cũng như những người liên quan tới tính hữu ích của HTTKT. Các ít người bên ngoài doanh nghiệp bao gồm nhà tài trợ, nhà cung cấp phần mềm, cơ quan chính phủ, công ty kế toán,... Theo nghiên cứu (C.-S. Yap & Thong, 1997), sự tham gia của chính phủ, các nhà đầu tư và nhà tài trợ đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cho các công nghệ thông tin có thể trở nên thích hợp và được ứng dụng trong các doanh nghiệp lớn và nhỏ. Những chuyên gia bên ngoài có thể cung cấp thông tin thích hợp cho việc tổ chức HTTKT hữu ích (Ismail, 2009). Chính vì thế, việc nắm vững những chuyên gia máy tính bên ngoài có thể nâng cao kiến thức về HTTKT và tổ chức khi nhà quản lý thành công của HTTKT của doanh nghiệp tăng lên (Greenwood, 1981)

Tóm tắt chương 1

Chương này đã trình bày những cơ sở lý thuyết về hệ thống thông tin và hệ thống thông tin kế toán thông qua khái niệm, thành phần, chức năng, vai trò, nhu cầu cung cấp cái nhìn tổng quan và khái quát về hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thông tin kế toán nói riêng.

Phần tiếp theo của chương sẽ trình bày những lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới tính hữu ích của hệ thống thông tin kế toán dựa trên những nghiên cứu, đúc kết của những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, tổ chức các cơ sở lý thuyết để làm nền tảng phát triển những nghiên cứu trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan về nội dung nghiên cứu

2.1.1. Giới thiệu chung về bối cảnh và tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu

Thành phố Hồ Chí Minh quy tụ sự tập trung của các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ quy mô đa dạng, nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và cung cấp nền y tế khác cho bệnh nhân tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và toàn quốc nói chung.

Các bệnh viện tại thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo những tiêu chuẩn, quy định của Sở Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh. Các bệnh viện này có các thiết bị và trang thiết bị, máy móc hiện đại, có đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên môn 100%, đảm bảo mang đến các dịch vụ tốt nhất.

2.1.2. Khái quát thông tin về các bệnh viện nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, tài liệu khảo sát và nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán của các bệnh viện bao gồm bệnh viện Nhi Đồng 1, bệnh viện Trung Ương Hồ Chí Minh, bệnh viện Giao thông vận tải, bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh, bệnh viện Chẩn đoán hình ảnh, bệnh viện Hoàng Việt Thành phố Hồ Chí Minh, bệnh viện Mắt, bệnh viện Phụ Khoa Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1.3. Tình hình sử dụng hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

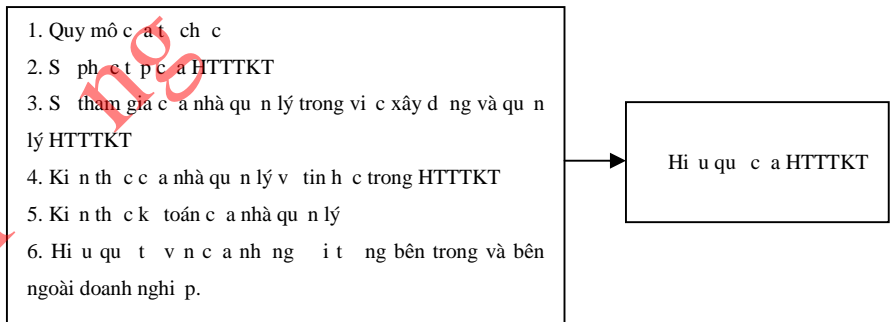
Các bệnh viện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu trong tài liệu này hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin nói chung và hệ thống thông tin kế toán nói riêng dựa trên lý luận, x lý thống tin.

Các bệnh viện nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trang bị máy móc, trang thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm thực hiện và sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong bệnh viện.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của tài liệu này gồm 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như hình



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu

T mô hình, có thể thấy có 6 biến độc lập có giả thuyết có mối quan hệ tích cực với hiệu quả CNTT đó là: Quy mô hoạt động (X1); Số phòng khám CNTT (X2); Số tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý

HTTTKT (X3); Kỹ năng của nhà quản lý HTTTKT (X4); Kỹ năng kế toán của nhà quản lý (X5); Hiểu biết về văn hóa nhân sự bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (X6). Bên cạnh đó là hiểu biết về HTTTKT (X7).

2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

H1: Có mối quan hệ tích cực giữa quy mô hoạt động (X1) và hiểu biết về HTTTKT (X7)

H2: Có mối quan hệ tích cực giữa số nhân viên (X2) và hiểu biết về HTTTKT (X7)

H3: Có mối quan hệ tích cực giữa tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT (X3) và hiểu biết về HTTTKT (X7)

H4: Có mối quan hệ tích cực giữa kỹ năng của nhà quản lý về HTTTKT (X4) và hiểu biết về HTTTKT (X7)

H5: Có mối quan hệ tích cực giữa kỹ năng kế toán của nhà quản lý (X5) và hiểu biết về HTTTKT (X7)

H6: Có mối quan hệ tích cực giữa hiểu biết về văn hóa nhân sự bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (X6) và hiểu biết về HTTTKT (X7)

2.2.3. Phương pháp nghiên cứu

Tài liệu nghiên cứu tập trung vào hiểu biết về hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh. Các chỉ số về thu thập các lý thuyết, dữ liệu, xử lý số liệu, tổng hợp và phân tích, nội dung và ý nghĩa của nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp quan sát, phương pháp phỏng vấn tay đôi, phương pháp trắc nghiệm ý kiến đóng góp, phương pháp xử lý số liệu SPSS

Tóm tắt chương 2

Trong chương này, đã trình bày mô hình nghiên cứu về tài bao gồm 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc về giả thuyết về các biến độc lập có mối liên quan tích cực với 1 thuộc tính của HTTTKT (trong đó 6 biến độc lập là quy mô hoạt động (X1); Số nhân viên (X2); Số tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT (X3); Kỹ năng của nhà quản lý về HTTTKT (X4); Kỹ năng kế toán của nhà quản lý (X5); Hiểu biết về văn hóa nhân sự bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (X6); biến phụ thuộc là hiểu biết về HTTTKT (X7)). Ngoài ra, chương này còn trình bày thiết kế nghiên cứu bao gồm thang đo cho các biến của mô hình.

Thứ hai, chương này đã trình bày về các phương pháp sử dụng các chỉ số tài liệu nghiên cứu bao gồm các phương pháp, bao gồm phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp quan sát, phương pháp phỏng vấn tay đôi, phương pháp trắc nghiệm ý kiến đóng góp, phương pháp xử lý số liệu SPSS, nhằm giúp nội dung thu thập thông tin, số liệu và xử lý dữ liệu thu thập được, phục vụ cho việc phân tích và tổng hợp kết quả phân tích trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Mô tả mẫu

Chỉ số mặt nghề nghiệp

Thống kê mẫu bao gồm nghề nghiệp hành nghề trong lĩnh vực kế toán, bao gồm kế toán trưởng, kế toán viên, kế toán tổng hợp, thống kê làm việc tại nhà và những người khác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ số nhân khẩu học

Kết quả khảo sát nhận được 35 phiếu trả lời, trong đó có 26 phiếu hợp lệ. Các chỉ số nhân khẩu học thể hiện qua các tiêu chí dưới đây:

Giới tính của người trả lời: Trong số 26 người tham gia trả lời bằng hình thức trả lời hợp lệ, có 8 người là nam tham gia khảo sát, chiếm 30,77% và 18 người là nữ, chiếm 69,33%.

Vị trí công việc của người trả lời: Người trả lời chọn bao gồm nghề nghiệp làm việc tại các vị trí kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, kế toán viên, thống kê. Trong số 26 người trả lời bằng hình thức trả lời hợp lệ, có 3 người làm kế toán tổng hợp (chiếm 11,54%), 3 người làm kế toán trưởng (chiếm 11,54%), 19 người làm kế toán viên (chiếm 73,07%), 1 người làm thống kê (chiếm 3,85%).

Nhà nghề nghiệp làm việc của người trả lời: Các người tham gia khảo sát làm việc tại các đơn vị khác nhau trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có 80,77% người tham gia khảo sát làm việc tại đơn vị công lập và 19,23% người tham gia khảo sát làm việc tại đơn vị tư nhân.

Quy mô của các đơn vị: Các người tham gia khảo sát làm việc tại các đơn vị có quy mô khác nhau. Quy mô của đơn vị nghiên cứu ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp và xu hướng nghề nghiệp theo Thông tin số 03/2004/TT-BYT do Bộ Y Tế ban hành.

Theo dữ liệu thu thập và kết quả thống kê, có thể thấy 100% các đơn vị nghiên cứu khảo sát xây dựng và sử dụng HTTTKT với các phân hệ phân biệt rõ ràng về mặt toán học như hình học, kế toán thanh toán và công nghệ, kế toán, tài chính và phân bổ các chi phí liên quan đến hoạt động khám và điều trị, xác định chi phí, thu chi phí, kế toán chi phí người trú/nội trú, kế toán lương, kế toán tài sản cố định, kế toán tổng hợp, lập báo cáo quy hoạch toán, xác định và phân phối kết quả hoạt động của đơn vị. Vì vậy, người viết không có lý do gì để nghi ngờ về tính khách quan của khái niệm “Sức phát triển của HTTTKT” trong tài liệu nghiên cứu này thông qua tiêu chí về các phân hệ mà sử dụng tiêu chí sự lựa chọn thông tin để trả lời, chi tiết, báo cáo chi tiết về đơn vị nghiên cứu.

3.1.2. Ảnh hưởng của các biến độc lập

Vì khái niệm “Quy mô của tổ chức” và “Sức phát triển của HTTTKT” chỉ có duy nhất 1 biến quan sát, cho nên không sử dụng hệ số Cronbach's Alpha cho 2 khái niệm này.

Số lượng tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT: Có 5 biến quan sát sử dụng để đo lường sự tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT. Hệ số Cronbach's Alpha là 0,603. Trong đó, biến

“K toán tr ng l p k ho ch và ra ph ng h ng phát tri n trong t ng lai” có h s t ng quan bi n - t ng là -0,12, cho th y r ng bi n này không tác ng n bi n t ng c xét n ây. M t khác, h s Cronbach’s Alpha n u lo i b bi n “K toán tr ng l p k ho ch và ra ph ng h ng phát tri n trong t ng lai” t ng lên thành 0,72. i u này cho th y, bi n quan sát này ít có s liên k t v i các bi n còn l i trong nhóm và c n c lo i b khi phân tích.

Ki n th c k toán c a nhà qu n lý: Có 2 bi n quan sát c s đ ng o l ng Ki n th c k toán c a nhà qu n lý. H s Cronbach’s Alpha là 0,658 và t t c các h s t ng quan bi n - t ng u l n h n 0,505. Vì ch có 2 bi n c s đ ng o l ng cho nên không xét n giá tr c a h s Cronbach’s Alpha n u lo i b bi n.

Ki n th c c a nhà qu n lý v HTTTKT: Có 5 bi n quan sát c s đ ng o l ng Ki n th c c a nhà qu n lý v HTTTKT. H s Cronbach’s Alpha là 0,866 và t t c các h s t ng quan bi n - t ng u l n h n 0,674. Không có bi n quan sát nào c lo i b làm cho h s Cronbach’s Alpha t ng lên l n h n 0,866

Hi u qu t t v n c a nh ng i t ng bên trong và bên ngoài doanh nghi p: Có 8 bi n c s đ ng o l ng “Hi u qu t t v n c a nh ng i t ng bên trong và bên ngoài doanh nghi p”. H s Cronbach’s Alpha là 0,742 và t t c các h s t ng quan bi n - t ng u l n h n 0,119. Có 3 bi n “Nhà cung c p ph n m m”, “Chính ph ”, “Phòng ban khác” n u c lo i b làm cho h s Cronbach’s Alpha t ng lên l n l t thành 0,746; 0,765; 0,749. i u này cho th y bi n quan sát này ít có s liên k t v i các nhóm còn l i trong bi n và không gi i thích c cho nhân t c nghiên c u

Hi u qu c a HTTTKT: Có 4 bi n quan sát c s đ ng o l ng Hi u qu c a HTTTKT. H s Cronbach’s Alpha là 0,851 và t t c các h s t ng quan bi n - t ng u l n h n 0,652. Không có bi n quan sát nào c lo i b làm cho h s Cronbach’s Alpha t ng lên l n h n 0,851.

3.1.2. Phân tích nh ng nhân t nh h ng n tính hi u qu c a HTTTKT

Vi c phân tích nhân t nh h ng n tính hi u qu c a HTTTKT c th c hi n thông qua vi c phân tích và ánh giá d a trên m c i m ánh giá trung bình c a t ng ch tiêu sau khi t ng h p s câu tr l i c a các i t ng tham gia kh o sát. M c i m trung bình c tính trên thang 5, t ng ng v i 5 m c trong thang o Likert c s đ ng trong b ng kh o sát.

S tham gia c a nhà qu n lý trong vi c xây đ ng và qu n lý HTTTKT

Thông qua s li u ánh giá trung bình và bi u , có th th y k toán tr ng ch y u tham gia nhi u nh t vào vi c l a ch n ph n c ng và ph n m m k toán ph c v cho vi c xây đ ng, t ch c và qu n lý HTTTKT. i u này c th hi n qua i m ánh giá trung bình i v i ch tiêu “K toán tr ng tham gia l a ch n ph n m m k toán” là 4,61/5 và h u h t các câu tr l i u có xu h ng ánh giá 5/5 i v i ch tiêu này. T ng t , i m ánh giá trung bình i v i ch tiêu “K toán tr ng tham gia l a ch n thi t b , máy móc” là 4,30/5.

Trong khi ó, i m ánh giá trung bình i v i ch tiêu “K toán tr ng tham gia gi i quy t s c ” l i th p nh t, ch m c 3,53/5 và s l ng l n các i t ng tham gia kh o sát có xu h ng a ra câu tr l i m c 3,5/5. i u này cho th y,

k toán tr ng ít khi tham gia gi i quy t s c liên quan n HTTTKT trong tr ng h p có h h ng, tr c tr c, th t thoát,... x y ra.

Ki n th c c a nhà qu n lý v tin h c trong HTTTKT

Thông qua bi u , có th th y nhà qu n lý có ki n th c thành th o trong vi c s d ng E-mail và Internet nh t. C th , các i t ng tham gia kh o sát u ánh giá m c hi u bi t và thành th o c a k toán tr ng i v i vi c s d ng e-mail trung bình là 4,5/5 và i v i vi c s d ng Internet trung bình là 4,58/5. c bi t trong s các k n ng v tin h c, thì k toán tr ng thành th o và linh ho t nh t trong vi c s d ng Internet, th hi n vi c h u t các câu tr l i t b ng kh o sát u có xu h ng ánh giá m c 5/5 i v i ki n th c và thành th o c a nhà qu n lý trong vi c s d ng Internet.

Ki n th c k toán c a nhà qu n lý

Bi u cho th y s chênh l ch v m c hi u bi t c a k toán tr ng gi a ki n th c k toán tài chính và k toán qu n tr . i u này c th hi n qua m c ánh giá trung bình c a các i t ng tham gia kh o sát v ki n th c k toán tài chính c a k toán tr ng là 4,19/5, trong khi ó, m c ánh giá trung bình c a các i t ng tham gia kh o sát v ki n th c k toán qu n tr ch m c 3,5/5. Nh v y, h u h t, k toán tr ng hi u bi t sâu và v ng h n v ki n th c k toán tài chính, trong khi ó, l i ít chú tr ng và còn h n ch hi u bi t v ki n th c k toán qu n tr .

Hi u qu t t v n c a nh ng i t ng bên trong và bên ngoài doanh nghi p

Thông qua bi u , có th th y, b ph n k toán t i các b nh vi n ch y u nh n ngu n t v n hi u qu t nhân viên k toán và nhân viên IT. C th , các i t ng tham gia kh o sát ánh giá i m trung bình v hi u qu t t v n c a nhân viên k toán là 3,58/5 và t t v n c a nhân viên IT là 3,57/5. Khi c kh o sát, thì nh ng i t ng tham gia kh o sát u có xu h ng ánh giá i m 4/5 i v i m c hi u qu t v n t 2 ngu n này.

Quy mô c a t ch c

Quy mô c a m i b nh vi n khác nhau. Các b nh vi n khác nhau s có quy mô t nh n l n t ng ng v i s l ng gi ng b nh k ho ch dao ng t th p n cao. i u này c ng d n t i s khác bi t trong cách th c xây d ng, t ch c và qu n lý c a HTTTKT t i m i b nh vi n. Khi quy mô c a b nh vi n l n, thì HTTTKT c n ph i c xây d ng l cách ch t ch , ph c t p h n thì m i t m c hi u qu cao, cung c p thông tin chính xác và ph c v nhu c u s d ng c a các i t ng ng i dùng l cách t nh t.

S ph c t p c a HTTTKT

Vì các n v u s d ng 12 phân h k toán trong HTTTKT t ng ng v i c thù công vi c c a các b nh vi n, không th hi n c s khác bi t áng k gi a các n v b nh vi n khác nhau, cho nên ng i vi t không s d ng ch tiêu này phân tích s nh h ng c a s ph c t p c a HTTTKT. Thay vào ó, ng i vi t s d ng các ch tiêu nh s l ng thông tin l u tr , ch ng t , báo cáo c a t ng b nh vi n khác nhau. S a d ng c ng nh s l ng l n c a nh ng thông tin l u tr , ch ng t , báo cáo th hi n s ph c t p c a HTTTKT. Có th th y, nh ng b nh

việc có sự lắng nghe thông tin từ mọi người càng nhiều, chúng ta càng rõ ràng, báo cáo càng chính xác, thì HTTTKT càng có tính hiệu quả cao.

3.1.3 Phân tích và tính hiệu quả của HTTTKT

Hiệu quả của HTTTKT được đánh giá cao nhất trên phương diện thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, tin cậy với điểm trung bình là 4,38/5, cũng là điểm đánh giá trung bình cao nhất trong các chỉ tiêu. Những chỉ tiêu còn lại tuy có điểm đánh giá trung bình thấp hơn, nhưng nhìn chung, chúng ta cũng có thể thấy rằng mức độ đánh giá trung bình cao từ phía những người tham gia khảo sát. Các chỉ tiêu “Tích cực tham gia xuyên suốt thông tin từ phần mềm” và “Điểm đánh giá trung bình là 4,34/5 và hầu hết các người tham gia khảo sát đều trả lời hoàn toàn đồng ý 5/5” là vì chỉ tiêu này.

3.2. Mối liên hệ

3.2.1. Vai trò của hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Dựa vào kết quả xử lý dữ liệu và phân tích tin cậy và phù hợp của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, ta nhận thấy, thành phần “Sự tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT” chiếm một phần tin cậy khi bị ẩn “Kế toán trưởng lập kế hoạch và ra quyết định phát triển trong tương lai” bởi khi mô hình; và thành phần “Hiệu quả từ việc nâng cao năng lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp” chiếm một phần tin cậy khi bị ẩn “Nhà cung cấp phần mềm”, “Chính phủ”, “Phòng ban khác” là loại bỏ khỏi mô hình.

Điều này cho thấy bị ẩn “Kế toán trưởng lập kế hoạch và ra quyết định phát triển trong tương lai” không có ý nghĩa thực tiễn và không có mối liên quan chặt chẽ với sự tham gia của kế toán trưởng trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT từ bên ngoài.

Bên cạnh đó, thông qua kết quả thực nghiệm, ta nhận thấy các bị ẩn “Nhà cung cấp phần mềm”, “Chính phủ”, “Phòng ban khác” cũng không có ý nghĩa thực tiễn và không phù hợp để đưa vào mô hình nghiên cứu “Hiệu quả từ việc nâng cao năng lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp”. Điều này cho thấy rằng, trên thực tế, các bị ẩn này trên thành phần Huấn luyện đưa vào sự việc của các nhà cung cấp phần mềm, chính phủ hay nhân viên từ các phòng ban khác, hoặc những nhân viên của công ty này không mang lại hiệu quả cao cho công việc HTTTKT.

3.2.2. Vai trò của nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của HTTTKT

Sự tham gia của nhà quản lý trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT

Kết quả thực nghiệm cho thấy những thông tin nhận được từ phía người tham gia có thể thấy rằng, sự tham gia của kế toán trưởng trong việc xây dựng và quản lý HTTTKT có thể nhìn nhận một cách khách quan rằng mức độ đánh giá trung bình cao và quản lý HTTTKT trong bối cảnh này. Việc khách quan đánh giá và phần mềm kế toán từ bên ngoài này quyết định tính thực tiễn của công việc hiệu quả của HTTTKT, cho nên kế toán trưởng có nghĩa vụ, trách nhiệm tham gia vào công việc này. Hơn nữa, kế toán trưởng là nhân viên chính, máy móc như thế nào, phần mềm kế toán ra sao sẽ ảnh hưởng đến quá trình làm việc vì vậy việc thực hiện công việc kế toán và các nhân viên khác trong bộ phận phòng ban kế toán.

Kiểm tra của nhà quản lý về tính hiệu quả của HTTTKT

Nhìn chung, kế toán trưởng có những kỹ năng tin học cần thiết phục vụ cho quá trình tổ chức, xây dựng và làm việc với HTTKT, trong đó chủ yếu có thể sử dụng thành thạo là E-mail và Internet. Tuy nhiên, kỹ năng và hiểu biết về sử dụng ứng dụng kế toán các phần mềm kế toán vẫn còn khá hạn chế. Đây là một bất lợi lớn về kỹ năng kế toán, đặc biệt là trong trường hợp có sự chuyển đổi công việc về phần mềm kế toán của doanh nghiệp thông tin.

Kiểm tra kế toán của nhà quản lý

Thông qua khảo sát, có thể thấy rõ, các kế toán trưởng tại doanh nghiệp về kỹ năng và chuyên sâu về kế toán tài chính, vì đây là kỹ năng cần thiết, cần thiết và cần thiết trong lĩnh vực kế toán nói chung và lĩnh vực HTTKT nói riêng. Đặc biệt cách thức, sử dụng và quản lý HTTKT như thế nào sao cho hiệu quả, mức độ tính chính xác của thông tin, kế toán trưởng cần phải nắm vững kỹ năng tài chính.

Hiệu quả của việc nhân sự nội bộ trong và bên ngoài doanh nghiệp

Các bộ phận kế toán tại doanh nghiệp chủ yếu như nhân sự và nhân viên kế toán và nhân viên IT. Nhân viên kế toán và nhân viên IT có kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm về việc trong lĩnh vực kế toán và CNTT - hai yếu tố quan trọng của thành công HTTKT. Chính vì thế, khi gặp bất cứ vấn đề nào liên quan đến HTTKT, nhân viên kế toán và nhân viên IT có thể tận dụng chính xác, phù hợp.

Quy mô của tổ chức

Quy mô của tổ chức có ảnh hưởng tới HTTKT. Nói chung, những doanh nghiệp có quy mô nhỏ về nhân sự và tài chính của HTTKT, còn phải xét đến cách thức tổ chức và những ảnh hưởng của nhân sự. Thứ nhất, về nhân sự và quy mô nhân sự, như những tổ chức chuyên nghiệp, bài bản, thì sẽ có mức độ tính hiệu quả của HTTKT cao. Trong khi đó, những các doanh nghiệp nhỏ lẻ thì cách thức quản lý, không chuyên nghiệp, chính xác, thì HTTKT tại những doanh nghiệp này sẽ không đạt được tính hiệu quả cao.

Sự phát triển của HTTKT

Sự thông tin lưu trữ hay chuyển đổi, báo cáo của doanh nghiệp về nhân sự khác nhau có sự khác biệt nhất định. Về nhân sự và quy mô nhân sự và sự phát triển nhân sự khám phá, thì sự phát triển, báo cáo và thông tin lưu trữ mới ngày càng trở nên hiện đại. Điều này cho thấy sự phát triển của HTTKT càng cao hơn thì những nhân sự này, khi sự phát triển của họ càng cao, thì họ càng có thể quản lý thông tin kế toán tốt hơn, mức độ chính xác, kịp thời, nhanh chóng và chính xác hơn so với những nhân sự cũ.

3.2.3. Về tính hiệu quả của HTTKT và mức độ ảnh hưởng của nhân sự đến tính hiệu quả của HTTKT

Hiện tại, các nhân sự trên thành phố Hồ Chí Minh đều có trình độ cao về tính hiệu quả của HTTKT của mình.

Theo những kết quả phỏng vấn các doanh nghiệp quan sát, thì tất cả các nhân sự trên bàn thành phố Hồ Chí Minh ứng dụng CNTT trong công việc kế toán, hay các thủ tục và sử dụng HTTKT tại nơi mình làm việc. Trong đó, những nhân sự nào có sự tham gia của kế toán trưởng càng sát sao trong việc tổ chức và quản lý

PH N K T LU N VÀ KI N NGH

K t lu n

K t qu kh o sát cho th y, m c hi u qu c a HTTTKT t i các b nh vi n trên thành ph Hu là cao, t m c trung bình là 3,96/5 tr lên trên thang o Likert. K t qu này cho th y, các b nh vi n trên thành ph Hu nên duy trì và nâng cao, phát huy h n n a tính hi u qu c a h th ng.

Thông qua k t qu th ng kê c ng nh ph ng v n, quan sát, có th th y các nhân t nh h ng n tính hi u qu c a HTTTKT bao g m s tham gia c a k toán tr ng trong vi c xây d ng, qu n lý HTTTKT, ki n th c k toán và tin h c liên quan n HTTTKT, hi u qu t t v n c a nh ng it ng bên trong và bên ngoài doanh nghi p. Nh ng nhân t này nh h ng n s hi u qu c a vi c t ch c HTTT, ch t l ng c a thông tin, m c s d ng thông tin th ng xuyên t h th ng c a ng i dùng c ng nh s hài lòng c a ng i s d ng thông tin.

Nh v y, nh ng k t qu t nghi n c u này s là tài li u tham kh o h u ích dành cho b ph n k toán t i các b nh vi n trong vi c tìm hi u v nh ng nhân t nh h ng n tính hi u qu c a HTTTKT, t ó xây d ng, s d ng, qu n lý h th ng sao cho m b o ch t l ng và mang l i s hài lòng cao cho ng i s d ng.

M t s ki n ngh

1. V vi c l a ch n ph n m m k toán trong b nh vi n

Khi th c hi n HTTTKT t i b nh vi n, vi c k toán tr ng tìm hi u, tham kh o và cân nh c k tham gia vào vi c l a ch n ph n m m là vô cùng quan tr ng, g n li n tr c t i p v i s hài lòng c a b n thân c ng nh nh ng nhân viên khác trong quá trình s d ng HTTTKT. C n l a ch n nh ng ph n m m th c s phù h p v i i c thù công vi c, trình , ki n ng s d ng c a nhân viên, áp ng nhu c u s d ng c a ng i dùng, t ó nâng cao m c hài lòng.

M t khác, k toán tr ng còn nên l a ch n ph n m m đ a vào quy mô và lo i hình b nh vi n, sao cho m b o ph n m m phù h p v i kh i l ng, c thù công vi c c ng nh kh n ng tài chính c a b nh vi n, tránh s u t lãng phí không c n thi t.

2. V ki n th c c a k toán tr ng

H u h t các k toán tr ng t i b nh vi n v n còn khá h n ch v ki n th c c ng nh k n ng liên quan n ng d ng k toán, c bi t là các b nh vi n có quy mô nh . i u này không ch nh h ng t i vi c l a ch n ng d ng k toán, xây d ng h th ng mà còn nh h ng t i hi u qu khi s d ng ph n m m. Chính vì th , bên c nh nh ng ki n th c v k toán, k toán tr ng c ng nh các nhân viên nên h c h i và trau đ i thêm nh ng ki n th c, k n ng v cách s d ng ng d ng k toán.

Bên c nh ó, k toán tr ng c ng nên nâng cao trình chuyên môn v k thu t k toán tài chính l n k toán qu n tr . Ki n th c chuyên môn sâu r ng là t i n

k toán tr ng có th xác nh c nhu c u s d ng thông tin t HTTTKT hay gì i quy t nh ng v n phát sinh trong quá trình làm vi c v i h th ng. N u nh k toán tr ng không có n ng l c hay ki n th c chuyên môn, r i ro xây d ng và th c hi n HTTTKT không thành công, không hi u qu là r t cao, ng th i nh h ng t i s hài lòng c a nh ng it ng s d ng h th ng.

xây dựng và phát triển HTTTKT 1 cách hiệu quả, kế toán trực tiếp nên có phần thống kê xuyên liên quan nhân sự, thông tin, quy trình của chính phủ, ... liên quan nhân lực kế toán các thông tin và công nghệ hiện đại. Đây là những thông tin quan trọng cần có phần kế toán tài chính và kế toán thuế và kế toán thuế sao cho phù hợp, hiệu quả và chi tiết.

3. Vị trí của nhân sự và

nâng cao hiệu quả các nguồn nhân lực, bên cạnh việc nâng cao chất lượng công nhân kỹ thuật, kinh nghiệm và kỹ năng trong lĩnh vực kế toán và CNTT. Vì các nhân sự và nhân viên kế toán và nhân viên CNTT là rất tốt, bởi vì không chỉ mang lại hiệu quả cao, mà còn tiết kiệm chi phí so với việc thuê nhân sự từ bên ngoài.

Các kỹ thuật viên trong lĩnh vực kế toán và CNTT trong bên cạnh không chỉ cần nắm vững kiến thức chuyên môn của mình, mà còn cần phải am hiểu quy mô, chức năng của kế toán bên cạnh, ... Bởi vì, khi làm công việc, quy trình xử lý công việc, khả năng tài chính, ... của bên cạnh, nhân sự có sự khác biệt nhất định, đòi hỏi những thông tin từ bên cạnh phải nắm bắt được, phù hợp với những tiêu chí của bên cạnh.

Hình thức tài và nghiên cứu tiếp theo

Hình thức tài

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, người viết nhận thấy rằng còn tồn tại trong tài liệu đó là sự lạc hậu về mặt kỹ thuật và công nghệ. Vì sự chênh lệch về nguồn lực, thời gian và chi phí của mỗi bên, cho nên sự lạc hậu về mặt kỹ thuật và công nghệ là rất rõ rệt. Vì vậy, khi nghiên cứu, cần phải nắm bắt được ý nghĩa của công nghệ cao, khó phát triển theo hướng ảnh hưởng của những công nghệ nhân tạo như những tính hiệu quả của HTTTKT. Tuy nhiên, thông qua thông tin, kết quả phân tích, quan sát, người viết nhận ra những ảnh hưởng của những công nghệ nhân tạo như những tính hiệu quả của HTTTKT theo đúng những mục tiêu ban đầu của tài.

Hình nghiên cứu tiếp theo

Dựa vào những hình thức nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của HTTTKT có ý nghĩa và chi tiết hơn, tài liệu này sẽ nghiên cứu, thu thập những kết quả khảo sát, nâng cao ý nghĩa của công nghệ và nghiên cứu về mặt những công nghệ của các nhân tố như những tính hiệu quả của HTTTKT.

Kết quả nghiên cứu tài này sẽ là cơ sở người viết tiếp tục phát triển theo hướng ảnh hưởng của những công nghệ nhân tạo hay ít nhất là các nhân tố như những tính hiệu quả của HTTTKT và xem xét trên phương diện xu hướng thay đổi hiệu quả của HTTTKT tại các bên cạnh. Việt Nam.